

Số: 299 /2022/CV-SeABank
(V/v: giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế năm 2021)

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK".
- Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 và tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế năm 2021 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tăng trưởng
Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ	2.630.247	1.475.898	78%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	2.606.518	1.360.465	92%

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ của SeABank năm 2021 đạt 2.630.247 triệu đồng, tăng 1.154.349 triệu đồng, tương đương tăng 78% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của SeABank năm 2021 đạt 2.606.518 triệu đồng, tăng 1.246.053 triệu đồng, tương đương tăng 92% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận tăng chủ yếu đến từ việc mở rộng quy mô hoạt động và tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần riêng lẻ ở mức 34,7%, giảm 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu thuần hợp nhất ở mức 36,0%, giảm 11,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của SeABank về biến động lợi nhuận sau thuế giữa 2 kỳ báo cáo năm 2021 và năm 2020.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT; BKS; BTGD;
- Lưu: VP



Lê Văn Liên



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/NH-GP

ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động Ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất là theo quyết định 2078/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 12; năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200253985

ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 33 vào ngày 5 tháng 1 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tân
Bà Nguyễn Thị Nga
Bà Lê Thu Thủy
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm
Ông Hoàng Minh Tân
Ông Bùi Trung Kiên
Bà Ngô Thị Nhài
Faussier Loic Michel Marc

Chủ tịch
Phó Chủ tịch thường trực
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập HĐQT
Thành viên độc lập HĐQT
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy
Ông Lê Quốc Long
Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Nguyễn Tuấn Cường
Ông Vũ Đình Khoán
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh
Bà Trần Thị Thanh Thủy
Ông Hoàng Mạnh Phú
Bà Đặng Thu Trang
Ông Võ Long Nhi

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 16 tháng 11 năm 2021)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “SeABank”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 78 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng hoặc các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “SeABank”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 78.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00142-22-2



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2022



Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0339-2018-007-1

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	4	1.076.028
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	5	4.799.360
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	42.590.477
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	35.233.492	25.641.179
2	Cho vay các TCTD khác	7.356.985	100.000
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	13.082.630
1	Chứng khoán kinh doanh	13.094.009	2.705.920
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(11.379)	(12.071)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19	-
VI	Cho vay khách hàng	125.806.542	107.760.914
1	Cho vay khách hàng	127.588.159	108.869.236
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.781.617)	(1.108.322)
VIII	Chứng khoán đầu tư	16.819.782	32.180.304
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	16.199.886	31.901.137
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	663.222	319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(43.326)	(40.197)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	85.091
4	Đầu tư dài hạn khác	86.534	131.666
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.443)	(28.754)
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)	882.503	862.487
1	Tài sản cố định hữu hình	286.268	283.496
a	Nguyên giá	678.972	739.271
b	Hao mòn TSCĐ	(392.704)	(455.775)
3	Tài sản cố định vô hình	596.235	578.991
a	Nguyên giá	760.635	741.512
b	Hao mòn TSCĐ	(164.400)	(162.521)
XI	Bất động sản đầu tư	15	65.564
a	Nguyên giá	70.809	249.060
b	Hao mòn bất động sản đầu tư	(5.245)	(8.126)
XII	Tài sản Có khác	16	6.455.538
1	Các khoản phải thu	1.991.841	1.282.827
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.679.591	2.598.213
4	Tài sản Có khác	2.825.200	2.247.143
	Trong đó: Lợi thế thương mại	480.637	551.843
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(41.094)	(34.665)
	TỔNG TÀI SẢN	211.663.515	180.207.288

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	2.172.763
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	58.365.998
1	Tiền gửi của các TCTD khác	35.552.732	25.388.472
2	Vay các TCTD khác	22.813.266	17.128.201
III	Tiền gửi của khách hàng	19	109.784.637
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	47.804
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	19.053.200
VII	Các khoản nợ khác	22	3.574.829
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.947.979	3.065.150
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	626.850	407.028
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	193.000.251	166.536.910
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	23	18.663.264
1	Vốn	15.595.507	12.087.442
a	Vốn điều lệ	14.784.884	12.087.442
c	Thặng dư vốn cổ phần	810.623	-
2	Các quỹ của TCTD	855.641	456.110
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.212.116	1.126.826
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	18.663.264	13.670.378
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	211.663.515	180.207.288


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Thuyết minh 31/12/2021 31/12/2020
Triệu VND Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC	35		
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua ngoại tệ		1.430.311	541.303
	Cam kết bán ngoại tệ		625.751	447.726
	Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		47.849.800	30.139.120
	Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		44.526.580	23.652.400
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.782.559	657.643
4	Bảo lãnh khác		4.228.007	2.567.945
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất		8.089.470	9.805.803

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập: 



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	11.804.488
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(6.618.395)
I	Thu nhập lãi thuần		5.186.093
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.519.119
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(373.232)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.145.887
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	148.886
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	58.462
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	306.197
5	Thu nhập từ hoạt động khác		437.554
6	Chi phí hoạt động khác		(257.040)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	32	180.514
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	33	9.751
VIII	Chi phí hoạt động	34	(2.529.414)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.506.376
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.237.838)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3.268.538
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(662.020)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	36	(662.020)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.606.518
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	37	1.706
			973

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.723.110	11.477.843
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.735.566)	(7.588.326)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.145.264	355.953
04 Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	515.983	384.546
05 Thu nhập khác	107.111	722.095
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rui ro	102.746	43.904
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.474.267)	(2.099.735)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(566.024)	(361.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	4.818.357	2.934.493
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(7.256.985)	1.164.679
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.969.304	(12.929.439)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	192.408	(111.187)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(18.718.923)	(10.255.397)
13 Sử dụng dự phòng	(564.542)	(698.532)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(1.306.331)	3.335
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.967.061	(32.890)
16 Tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	15.849.325	11.047.022
17 (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(3.491.960)	17.549.279
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	11.988.460	(8.614.440)
20 Tăng khác về nợ hoạt động	123.831	63.071
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8.570.005	119.994

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(114.013)	(177.467)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	491
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(7.139)	(4.864)
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	182.023	4.344
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	40.905	17.082
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.710	4.306
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	105.486	(156.108)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	2.405.623	1.406.782
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.405.623	1.406.782
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	11.081.114	1.370.668
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	30.027.766	28.657.098
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 38)	41.108.880	30.027.766

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập: 



Nghiêm Thị Thu Nga
 Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 14.784.884 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2020: 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.478.488.369 cổ phiếu phổ thông (31/12/2020: 1.208.744.208 cổ phiếu phổ thông), với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198, Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2020: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần nhất ngày 24 tháng 10 năm 2018.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 2284/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%

(d) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, SeABank có 4.972 nhân viên (31/12/2020: 4.803 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SeABank theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của SeABank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của SeABank là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) **Thay đổi chính sách kế toán**

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, SeABank đã áp dụng Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo nguyên tắc phi hồi tố. Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 02") của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Những thay đổi quan trọng về chính sách kế toán do việc áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của SeABank, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(h) của báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được SeABank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(iv) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của SeABank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của SeABank tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 tại Thuyết minh 45(b)). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì SeABank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của SeABank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, SeABank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 11, SeABank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) **Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà SeABank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

SeABank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, SeABank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(ii) **Ghi nhận**

SeABank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày SeABank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, SeABank ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, SeABank ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì SeABank không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì SeABank trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như dự phòng cho các khoản đầu tư khác tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Trong trường hợp không có thông tin được xác định một cách đáng tin cậy để trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo Thuyết minh 3(f)(ii), SeABank không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản này.

(iv) *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc SeABank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và SeABank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế ("TCKT") mà SeABank đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của SeABank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của SeABank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi SeABank chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo quy định của Thông tư 02. Theo đó, SeABank thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý, riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

SeABank thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, SeABank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, SeABank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày SeABank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với SeABank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì SeABank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

SeABank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, SeABank điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Trước ngày 17 tháng 5 năm 2021

SeABank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì SeABank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày 7 tháng 9 năm 2021

SeABank áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì SeABank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021

SeABank áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì SeABank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Ngoài ra, SeABank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**
Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản đảm bảo được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm) của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(v) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi SeABank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

SeABank ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của SeABank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho SeABank một giá mua quyền chọn để SeABank bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Phí đã trả của giao dịch mua quyền lựa chọn sẽ được hạch toán phân bổ theo đường thẳng vào chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích

(j) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
▪ máy móc thiết bị	5 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
▪ các tài sản cố định khác	4 - 7 năm

(k) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

(l) Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

(m) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, SeABank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

(n) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nhận ủy thác mà SeABank chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, SeABank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, SeABank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính hợp nhất của SeABank.

(p) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(s) Các quỹ dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất). Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(t) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của SeABank được xác lập

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, SeABank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Các bên liên quan

Các bên liên quan của SeABank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của SeABank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại SeABank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SeABank;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho SeABank.

(z) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

SeABank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của SeABank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm kết thúc cùng ngày, SeABank không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng nên việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của SeABank là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào SeABank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. SeABank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(cc) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(dd) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của SeABank, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, SeABank phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà SeABank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà SeABank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được SeABank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được SeABank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc;
- các khoản mà SeABank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, SeABank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	799.608	720.715
Tiền mặt bằng ngoại tệ	276.213	291.306
Vàng tiền tệ	207	207
	1.076.028	1.012.228

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND	2.543.854	2.062.314
Tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ	2.230.506	1.287.045
Tiền gửi khác	25.000	25.000
	4.799.360	3.374.359

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm kết thúc năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

6. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	12.264.081	50.126
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	728.371	679.963
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	18.358.240	21.964.690
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.882.800	2.946.400
	22.241.040	24.911.090
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay các TCTD khác bằng VND	5.083.507	100.000
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.273.478	-
	42.590.477	25.741.179

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 %/năm	31/12/2020 %/năm
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,10% - 5,00%	0,12% - 1,50%
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 0,50%	0,25% - 0,70%
▪ Cho vay bằng VND	0,25% - 2,7%	1,50%
▪ Cho vay bằng ngoại tệ	0,20% - 1,5%	Không áp dụng

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	8.544.746	1.296.581
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3.045.688	659.570
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.503.575	727.508
	13.094.009	2.683.659
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	22.261
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(11.277)	(4.765)
Dự phòng giám giá chứng khoán kinh doanh	(102)	(7.306)
	(11.379)	(12.071)
	13.082.630	2.693.849

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Đã niêm yết	9.076.713	1.619.482

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	127.202.660	108.463.097
Các khoản trả thay khách hàng	5.761	-
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	379.738	406.139
	<u>127.588.159</u>	<u>108.869.236</u>

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	125.274.231	106.725.902
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	209.319	120.861
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	345.515	306.776
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	331.680	380.914
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.427.414	1.334.783
	<u>127.588.159</u>	<u>108.869.236</u>

Việc phân loại nợ được thực hiện theo chính sách kế toán nêu tại Thuyết minh 3(h)(i).

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	72.328.675	53.146.830
Nợ trung hạn	27.424.345	30.973.169
Nợ dài hạn	27.835.139	24.749.237
	<u>127.588.159</u>	<u>108.869.236</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2021	%	31/12/2020	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	1.447.697	1,13	1.517.713	1,39
Công ty trách nhiệm hữu hạn	42.546.685	33,35	37.024.433	34,01
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	3.105.530	2,43	508.317	0,47
Công ty cổ phần khác	50.595.918	39,66	45.672.113	41,95
Công ty hợp danh	24.154	0,02	18.052	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	155.845	0,12	118.876	0,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	437.743	0,34	443.275	0,41
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	35.714	0,03	44.432	0,04
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	29.234.563	22,92	23.366.417	21,46
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	4.310	0,00	155.608	0,14
	<u>127.588.159</u>	<u>100,00</u>	<u>108.869.236</u>	<u>100,00</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2021	%	31/12/2020	%
	Triệu VND		Triệu VND	
Nông lâm nghiệp, thủy sản	186.674	0,15	386.188	0,35
Khai khoáng	1.182.702	0,93	613.528	0,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.857.069	6,16	7.679.934	7,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.563.952	1,23	1.173.278	1,08
Xây dựng	4.597.966	3,60	4.893.402	4,49
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.195.602	16,61	20.055.213	18,42
Vận tải, kho bãi	8.615.412	6,75	3.594.541	3,30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.969.642	8,60	9.452.275	8,68
Thông tin và truyền thông	2.620.737	2,05	3.496.134	3,21
Hoạt động tài chính, bảo hiểm	2.298.678	1,80	445.664	0,41
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.845.064	4,58	5.875.123	5,40
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.990.560	6,26	8.577.045	7,88
Giáo dục và đào tạo	4.190	0,00	10.157	0,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	119.426	0,09	105.861	0,10
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	7.585.494	5,95	6.586.426	6,05
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	29.234.563	22,91	19.676.065	18,07
Hoạt động dịch vụ khác	15.720.428	12,32	16.248.402	14,92
	127.588.159	100,00	108.869.236	100,00

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	124.552.865	106.438.139
Cho vay bằng ngoại tệ	3.035.294	2.431.097
	127.588.159	108.869.236

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Cho vay bằng VND	3,5% - 10,35%	3,7% - 13,24%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,5% - 3,64%	2,5% - 4,5%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	946.205	742.708
Dự phòng cụ thể (ii)	835.412	365.614
	<u>1.781.617</u>	<u>1.108.322</u>

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	742.708	709.916
Dự phòng trích lập trong năm	203.497	32.792
Số dư cuối năm	<u>946.205</u>	<u>742.708</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	365.614	419.561
Dự phòng trích lập trong năm	1.034.340	644.585
Sử dụng dự phòng trong năm	(564.542)	(698.532)
Số dư cuối năm	<u>835.412</u>	<u>365.614</u>

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	6.705.572	20.800.896
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.829.073	2.532.464
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.457.404	5.032.002
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	2.125.783	3.453.114
	<hr/>	<hr/>
	16.117.832	31.818.476
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	82.054	82.661
	<hr/>	<hr/>
	16.199.886	31.901.137

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu Chính phủ	5 năm - 30 năm	2,2% - 8,8%	5 năm - 30 năm	2,3% - 8,8%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1 năm - 15 năm	2,9% - 15%	1 năm - 15 năm	2,7% - 15%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 5 năm	9% - 11%	3 năm - 5 năm	9% - 10,5%
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1 năm - 3 năm	2,9% - 11,5%	1 năm - 3 năm	4,2% - 11,5%

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.457.404	5.032.002

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	663.222	319.364

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		31/12/2020	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1 năm - 10 năm	8% - 8,90%	10 năm	8,90%

11. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán (i)	40.931	37.802
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	2.395	2.395
	<u>43.326</u>	<u>40.197</u>

(i) Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	36.066	1.736	37.802
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong năm	4.865	(1.736)	3.129
Số dư cuối năm	<u>40.931</u>	<u>-</u>	<u>40.931</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	32.468	836	33.304
Dự phòng trích lập trong năm	3.598	900	4.498
Số dư cuối năm	<u>36.066</u>	<u>1.736</u>	<u>37.802</u>

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác (i)	86.534	131.666
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(1.443)	(28.754)
	<u>85.091</u>	<u>102.912</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác của SeABank tại thời điểm cuối năm như sau:

Tên	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	-	-	15.000	3,00%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	6,00%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu toàn cầu	2.670	2,13%	2.670	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	436	9,99%	500	11,43%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện	256	0,45%	256	0,45%
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	-	-	5.940	6,00%
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Phương Nam	-	-	20.000	7,69%
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	-	-	4.128	1,13%
	<u>86.534</u>		<u>131.666</u>	

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	28.754	27.089
Trích lập dự phòng trong năm	1.433	1.665
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(28.754)	-
Số dư cuối năm	<u>1.433</u>	<u>28.754</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	18.127	339.061	275.924	93.393	12.766	739.271
Tăng trong năm	-	9.111	41.134	14.545	1.401	66.191
Thanh lý, nhượng bán	-	(89.167)	(26.649)	(8.864)	(1.810)	(126.490)
Số dư cuối năm	18.127	259.005	290.409	99.074	12.357	678.972
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.253	195.193	168.569	77.942	9.818	455.775
Khấu hao trong năm	828	20.600	17.315	7.617	709	47.069
Thanh lý, nhượng bán		(72.817)	(26.649)	(8.864)	(1.810)	(110.140)
Số dư cuối năm	5.081	142.976	159.235	76.695	8.717	392.704
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	13.874	143.868	107.355	15.451	2.948	283.496
Số dư cuối năm	13.046	116.029	131.174	22.379	3.640	286.268

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 74.523 triệu VND (31/12/2020: 92.659 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Các tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.249	289.466	217.576	93.512	11.268	630.071
Tăng trong năm	-	49.833	59.885	3.613	1.498	114.829
Thanh lý, nhượng bán	(122)	(238)	(1.537)	(3.732)	-	(5.629)
Số dư cuối năm	18.127	339.061	275.924	93.393	12.766	739.271
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.539	174.373	156.905	74.331	9.183	418.331
Khấu hao trong năm	836	21.058	13.134	7.319	635	42.982
Thanh lý, nhượng bán	(122)	(238)	(1.470)	(3.708)	-	(5.538)
Số dư cuối năm	4.253	195.193	168.569	77.942	9.818	455.775
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	14.710	115.093	60.671	19.181	2.085	211.740
Số dư cuối năm	13.874	143.868	107.355	15.451	2.948	283.496

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	377.995	348.816	14.701	741.512
Mua trong năm	-	47.006	816	47.822
Thanh lý, nhượng bán		(24.315)	(4.384)	(28.699)
Số dư cuối năm	377.995	371.507	11.133	760.635
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	153.545	8.976	162.521
Phân bổ trong năm	-	26.493	1.360	27.853
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.589)	(4.385)	(25.974)
Số dư cuối năm	-	158.449	5.951	164.400
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	377.995	195.271	5.725	578.991
Số dư cuối năm	377.995	213.058	5.182	596.235

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 21.447 triệu VND (31/12/2020: 24.204 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	396.100	290.251	10.630	696.981
Mua trong năm	-	58.564	4.072	62.636
Giảm trong năm	(18.105)	-	-	(18.105)
Số dư cuối năm	377.995	348.815	14.702	741.512
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	130.414	7.735	138.149
Khấu hao trong năm	-	23.131	1.241	24.372
Số dư cuối năm	-	153.545	8.976	162.521
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	396.100	159.837	2.895	558.832
Số dư cuối năm	377.995	195.270	5.726	578.991

15. Bất động sản đầu tư

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Nghìn VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	207.460	41.600	249.060
Tăng trong năm	2.222	4.917	7.139
Giảm trong năm	(181.400)	(3.990)	(185.390)
Số dư cuối năm	28.282	42.527	70.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.126	8.126
Khấu hao trong năm	-	1.109	1.109
Giảm trong năm	-	(3.990)	(3.990)
Số dư cuối năm	-	5.245	5.245
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	207.460	33.474	240.934
Số dư cuối năm	28.282	37.282	65.564

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Nghìn VND	Nhà cửa, vật kiến trúc Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	206.694	41.600	248.294
Tăng trong năm	4.864	-	4.864
Giảm trong năm	(4.098)	-	(4.098)
Số dư cuối năm	207.460	41.600	249.060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.777	6.777
Khấu hao trong năm	-	1.349	1.349
Số dư cuối năm	-	8.126	8.126
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	206.694	34.823	241.517
Số dư cuối năm	207.460	33.474	240.934

16. Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Các khoản phải thu nội bộ	410.722	360.036
Các khoản phải thu bên ngoài	1.581.119	922.791
Trong đó:		
- Phải thu tiền bán chứng khoán	-	356.606
- Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)	1.339.893	235.873
- Các khoản phải thu bên ngoài khác	241.226	330.312
Các khoản lãi, phí phải thu	1.679.591	2.598.213
Tài sản có khác		
Chi phí chờ phân bổ	1.288.185	540.036
Tài sản nhận gán nợ cho TCTD	908.982	961.936
Lợi thế thương mại	480.637	551.843
Tài sản có khác	147.396	193.328
	6.496.632	6.128.183
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (ii)	(41.094)	(34.665)
	6.455.538	6.093.518

(i) Đây là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng khi sử dụng sản phẩm LC UPAS thư tín dụng trả chậm được phép trả ngay do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng thông qua ngân hàng đối tác thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

(ii) Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	34.665	26.983
Dự phòng trích lập trong năm	6.429	7.682
Số dư cuối năm	41.094	34.665

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Vay NHNNVN	2.172.763	205.702

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bảng VND	12.260.723	5.632
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bảng VND	20.939.489	20.719.640
Bảng ngoại tệ	2.352.520	4.663.200
	35.552.732	25.388.472
Vay các TCTD khác		
Bảng VND	17.889.112	16.863.643
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	11.549.130	15.381.328
- Vay cầm cố, thế chấp	2.564.883	290.000
Bảng ngoại tệ	4.924.154	264.558
	22.813.266	17.128.201
	58.365.998	42.516.673

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,15% - 3,6%	0,11% - 1,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,2% - 0,45%	0,1% - 0,75%
Tiền vay bằng VND	0,8% - 4,73%	0,15% - 5,66%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,53% - 2,9%	1,01% - 3,26%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.839.549	9.631.981
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	660.476	1.462.499
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	98.931.537	100.005.510
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.118.662	1.529.638
Tiền gửi vốn chuyên dùng	350.626	359.074
Tiền gửi ký quỹ	883.787	287.895
	109.784.637	113.276.597

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công ty nhà nước	10.736.497	10.810.173
Công ty trách nhiệm hữu hạn	7.980.355	9.205.417
Công ty Cổ phần có trên 50% vốn Nhà nước	7.331.166	4.761.087
Công ty cổ phần khác	15.082.426	12.733.275
Công ty hợp danh	13.807	18.698
Doanh nghiệp tư nhân	391.654	282.401
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	955.081	290.024
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	145.415	118.010
Hộ kinh doanh, cá nhân	66.614.614	74.574.823
Thành phần kinh tế khác	533.622	482.689
	109.784.637	113.276.597

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0% - 0,2%	0% - 0,2%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0%	0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,2%-6,25%	0,2%-7,92%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,2%-0,98%	0%-0,98%

20. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) Tài sản	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) Tài sản
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	44.384.185	4.052	33.847.379	45.006
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	-	-	6.391	(11)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	92.696.124	(104.126)	47.238.782	99.584
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.478.270	52.270	4.304.914	25
	140.558.579	(47.804)	85.397.466	144.604

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.900.000	950.000
- Trên 5 năm	900.000	1.866.000
Chứng chỉ tiền gửi	8.253.200	4.248.740
	19.053.200	7.064.740

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Trái phiếu có kỳ hạn		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,60% - 4,00%	7,30%
- Trên 5 năm	7,80% - 9,00%	8,50% - 9,00%
Chứng chỉ tiền gửi	3,60% - 8,60%	3,50% - 8,60%

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	22.590	8.799
Các khoản phải trả bên ngoài	3.521.362	3.449.752
Trong đó:		
- Lãi, phí phải trả	2.947.979	3.065.150
- Doanh thu chờ phân bổ	634	492
- Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 40)	302.044	186.013
- Các khoản phải trả khác	270.705	198.097
Quỹ khen thưởng phúc lợi	30.877	13.627
	<hr/> 3.574.829	<hr/> 3.472.178

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của SeABank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.369.000	-	138.275	93.715	1.324.852	10.925.842
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	1.406.782	-	-	-	-	1.406.782
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.311.660	-	-	-	(1.311.660)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.360.465	1.360.465
Trích quỹ trong năm	-	-	149.413	74.707	(224.120)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(22.301)	(22.301)
Biến động khác	-	-	-	-	(410)	(410)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.087.442	-	287.688	168.422	1.126.826	13.670.378
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu (*)	1.595.000	810.623	-	-	-	2.405.623
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.102.442	-	-	-	(1.102.442)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.606.518	2.606.518
Trích quỹ trong năm	-	-	266.355	133.176	(399.531)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.458)	(18.458)
Giảm khác	-	-	-	-	(797)	(797)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	14.784.884	810.623	554.043	301.598	2.212.116	18.663.264

(*) Ngày 17 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng với số lượng là 23.500.000 cổ phiếu.
Ngày 29 tháng 11 năm 2021, Ngân hàng phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với số lượng là 136.000.000 cổ phiếu.

24. Vốn cổ phần

	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.478.488.369	14.784.884	1.208.744.208	12.087.442
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.478.488.369	14.784.884	1.208.744.208	12.087.442

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Cổ tức

Ngày 10 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 675/2021/NQ-HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 9,1206% từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 5 tháng 8 năm 2021 gửi đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước, Ngân hàng đã hoàn tất việc phát hành 110.244.161 cổ phiếu để trả cổ tức.

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	165.613	129.953
Thu nhập lãi cho vay	9.720.976	8.940.567
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.751.934	1.484.305
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	72.823	45.630
Thu khác từ hoạt động tín dụng	93.142	95.325
	11.804.488	10.695.780

27. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	5.820.082	6.478.058
Chi phí lãi tiền vay	153.714	113.501
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	538.819	965.548
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	105.780	76.957
	6.618.395	7.634.064

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	184.938	149.658
Dịch vụ ngân quỹ	5.411	8.123
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	249.392	135.267
Dịch vụ tư vấn	237.684	30.562
Dịch vụ khác	841.694	199.069
	1.519.119	522.679
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	59.645	55.884
Dịch vụ ngân quỹ	18.290	17.364
Dịch vụ khác	295.297	93.233
	373.232	166.481
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.145.887	356.198

29. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	1.182.391	692.217
Các công cụ phái sinh tiền tệ	486.641	534.132
Thu nhập kinh doanh vàng	2.606	632
	<hr/>	<hr/>
	1.671.638	1.226.981
	<hr/>	<hr/>
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
Hợp đồng tiền tệ giao ngay	77.748	6.828
Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.444.547	1.145.424
Chi phí kinh doanh vàng	457	-
	<hr/>	<hr/>
	1.522.752	1.152.252
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	148.886	74.729

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	378.640	198.846
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(320.869)	(67.993)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	691	35.921
	<hr/>	<hr/>
	58.462	166.774

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	400.540	255.836
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(91.214)	(77.272)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(3.129)	(6.893)
	<hr/>	<hr/>
	306.197	171.671

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác	294.620	267.810
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	-	821.517
Thu nhập khác	142.934	63.071
	<hr/> 437.554	<hr/> 1.152.398
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh khác	(197.763)	(191.832)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(59.277)	(212.273)
	<hr/> (257.040)	<hr/> (404.105)
Lãi thuần từ hoạt động khác	<hr/> 180.514	<hr/> 748.293

33. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	3.710	4.706
Lãi từ bán các khoản đầu tư dài hạn	6.041	(400)
	<hr/> 9.751	<hr/> 4.306

34. Chi phí hoạt động

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	78.802	24.061
Chi phí cho nhân viên		
• Chi lương và phụ cấp	1.232.748	1.096.557
• Các khoản chi đóng góp theo lương	61.287	55.773
• Chi trợ cấp	486	293
• Chi khác cho nhân viên	22.096	25.283
Chi về tài sản		
• Khấu hao tài sản cố định	74.921	67.355
• Chi khác về tài sản	338.261	286.354
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
• Công tác phí	18.321	16.350
• Chi vật liệu và giấy tờ in	37.048	44.503
• Chi bưu phí và điện thoại	41.315	33.325
• Chi khác cho hoạt động quản lý	312.401	233.042
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	112.083	107.923
Chi phí hoạt động khác	128.439	115.350
Phân bổ lợi thế thương mại	71.206	71.206
	2.529.414	2.177.375

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	94.083	(94.083)	-	(98.155)
Cam kết giao dịch hối đoái				
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.430.311	-	1.430.311	541.303
▪ Cam kết bán ngoại tệ	625.751	-	625.751	447.726
▪ Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.849.800	-	47.849.800	30.139.120
▪ Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ	44.526.580	-	44.526.580	23.652.400
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.828.529	(45.970)	1.782.559	(25.443)
Bảo lãnh khác	4.468.758	(240.751)	4.228.007	(145.382)
Hợp đồng hoán đổi lãi suất	8.089.470	-	8.089.470	-
			Giá trị theo hợp đồng - gộp	Giá trị theo hợp đồng - thuần
			98.155	541.303
			541.303	447.726
			30.139.120	30.139.120
			23.652.400	23.652.400
			683.086	657.643
			2.713.327	2.567.945
			9.805.803	9.805.803

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	662.020	368.471

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	3.268.538	1.728.936
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	653.708	345.787
Thu nhập không chịu thuế	(1.950)	(941)
Chi phí không được khấu trừ	462	357
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(5.291)	10.164
Khác	15.091	13.104
	662.020	368.471

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2020: 20%). Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.606.518	1.360.465
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(18.419)	(22.301)
	2.588.099	1.338.164

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2021	2020 (đã trình bày lại)	2020 (như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.208.744.208	936.900.000	936.900.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2022	106.128.585	96.200.258	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2021	92.296.000	71.271.261	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2021	110.244.161	110.244.161	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2020	-	131.166.000	131.166.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành năm 2020	-	29.677.321	29.677.321
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	1.517.412.954	1.375.459.001	1.097.743.321

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2021	2020 (đã trình bày lại)	2020 (như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.706	973	1.219

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	1.076.028	1.012.228
Tiền gửi tại NHNNVN	4.799.360	3.374.359
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	12.992.451	730.089
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	22.241.041	24.911.090
	41.108.880	30.027.766

39. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2021	2020
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.595	4.338
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	1.232.748	1.096.557
Tiền thưởng	17.893	16.197
	1.250.641	1.112.754
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND)	22,68	21,38

40. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	1/1/2021	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.923	109.528	(92.095)	21.356
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.098	662.020	(566.024)	272.094
Thuế thu nhập cá nhân	5.992	97.188	(94.586)	8.594
Các loại thuế khác	-	13.056	(13.056)	-
	186.013	881.792	(765.761)	302.044

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	1/1/2020	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	3.506	37.358	(36.941)	3.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.414	368.471	(361.787)	176.098
Thuế thu nhập cá nhân	5.710	93.621	(93.339)	5.992
Các loại thuế khác	-	20.541	(20.541)	-
	178.630	519.991	(512.608)	186.013

41. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, SeABank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với SeABank trong năm như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C
Thăng Long
Công ty Cổ phần Thăng Long GTC
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - CTCP
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG (“BRG”)
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc
Hà Nội
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam –
CTCP (“VEAM”)
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
Công ty TNHH Hoàng Viên Quảng Bá
Công ty Cổ phần Đầu tư du lịch Huế
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Công ty con của VEAM
Công ty con của VEAM
Công ty con của BRG
Công ty con của BRG

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(30.836)	(34.862)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(54.915)	(77.415)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(9.248)	(4.949)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(326.431)	(618.106)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(60.785)	(173.126)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(370.400)	(375.400)
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(152.553)	(139.713)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(631.545)	(8.500)
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(9.473)	(5.259)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(301.228)	(312.582)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(25.704)	(23.565)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(1.679.300)	(910.000)
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	(163.416)	(135.545)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	(3.000.000)	(3.100.000)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<i>Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(2.168)	(3.620)
<i>Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(16.048)	(28.180)
<i>Công ty Cổ phần Thăng Long GTC</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(20.394)	(22.290)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	-	227
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(16.467)	(1.540)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	41.407	144
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(12.817)	(15.526)
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và các công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(74.501)	(63.431)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(95.648)	(100.587)
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	(12.522)	(11.200)
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác của Tổng giám đốc và người quản lý khác	(35.511)	(33.062)

42. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

(i) Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:

Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Hoạt động công ty tài chính:

Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:

Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và năm kết thúc cùng ngày được trình bày trong bảng sau:

(Triệu VND)	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	11.653.018	133.512	36.190	(18.232)	11.804.488
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.287.986	27.057	208.336	(4.260)	1.519.119
Thu nhập từ các hoạt động khác	2.909.290	9.943	387	(20.807)	2.898.813
	15.850.294	170.512	244.913	(43.299)	16.222.420
Chi phí					
Chi phí lãi	6.622.912	9.377	4.338	(18.232)	6.618.395
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	175.629	4.704	192.899	-	373.232
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	2.184.252	17.308	225	(6.782)	2.195.003
Chi phí hoạt động	2.385.726	72.031	4.711	66.946	2.529.414
	11.368.519	103.420	202.173	41.932	11.716.044
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	4.481.775	67.092	42.740	(85.231)	4.506.376
Chi phí dự phòng rủi ro	1.198.952	38.886	-	-	1.237.838
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.282.823	28.206	42.740	(85.231)	3.268.538
Tài sản					
Tiền mặt	1.075.997	-	31	-	1.076.028
Tài sản cố định	880.990	1.513	-	-	882.503
Tài sản khác	210.090.429	3.082.419	604.691	(4.072.555)	209.704.984
Tổng tài sản	212.047.416	3.083.932	604.722	(4.072.555)	211.663.515
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.172.763	-	-	-	2.172.763
Tiền gửi và vay TCTD khác	58.611.446	2.100.000	-	(2.345.448)	58.365.998
Tiền gửi của khách hàng	109.814.519	653	-	(30.535)	109.784.637
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	19.053.200	400.000	-	(400.000)	19.053.200
Các khoản nợ khác	3.565.296	41.423	33.123	(17.209)	3.622.633
Tổng nợ phải trả	193.217.224	2.543.096	33.123	(2.793.192)	193.000.251

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm kết thúc cùng ngày
được trình bày trong bảng sau:

(Triệu VND)	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	10.684.113	17.738	10.165	(16.236)	10.695.780
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	493.279	371	33.038	(4.009)	522.679
Thu nhập từ các hoạt động khác	2.851.074	37.096	472	(13.725)	2.874.917
	14.028.466	55.205	43.675	(33.970)	14.093.376
Chi phí					
Chi phí lãi	(7.645.430)	(19)	(4.851)	16.236	(7.634.064)
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(151.430)	(233)	(14.818)	-	(166.481)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.672.863)	(35.852)	(430)	-	(1.709.145)
Chi phí hoạt động	(2.042.510)	(63.670)	(3.997)	(67.197)	(2.177.374)
	(11.512.233)	(99.774)	(24.096)	(50.961)	(11.687.064)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.516.233	(44.569)	19.579	(84.931)	2.406.312
Chi phí dự phòng rủi ro	(674.644)	(2.732)	-	-	(677.376)
	1.841.589	(47.301)	19.579	(84.931)	1.728.936
Tài sản					
Tiền mặt	1.012.074	-	154	-	1.012.228
Tài sản cố định	861.142	1.345	-	-	862.487
Tài sản khác	178.651.522	519.844	631.956	(1.470.749)	178.332.573
	180.524.738	521.189	632.110	(1.470.749)	180.207.288
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	205.702	-	-	-	205.702
Tiền gửi và vay TCTD khác	42.699.830	-	-	(183.157)	42.516.673
Tiền gửi của Khách hàng	113.298.248	653	-	(22.304)	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	7.064.740	-	-	-	7.064.740
Các khoản nợ khác	3.442.763	6.886	79.659	(57.130)	3.472.178
	166.711.283	8.559	79.659	(262.591)	166.536.910

(ii) Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của SeABank không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do SeABank hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng SeABank chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, SeABank không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	134.565.406	145.268.268	6.010.566	47.804	29.957.117
Nước ngoài	379.738	69.101	-	-	-
	134.945.144	145.337.369	6.010.566	47.804	29.957.117

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của SeABank tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	108.563.097	138.655.944	3.225.588	144.604	34.926.421
Nước ngoài	406.139	9.125	-	-	-
	108.969.236	138.665.069	3.225.588	144.604	34.926.421

44. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà SeABank có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà SeABank thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc Tổng Giám đốc tất cả các hoạt động của SeABank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của SeABank không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và SeABank trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của SeABank và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Khối Quản trị rủi ro là cơ quan được SeABank thiết lập với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và quản lý các chính sách, công cụ quản lý rủi ro; tổ chức và quản lý công tác quản trị rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

45. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

SeABank sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. SeABank cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của SeABank được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.076.028	-	-	-	-	-	-	1.076.028
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.799.360	-	-	-	-	-	4.799.360
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	34.151.405	6.099.769	2.339.303	-	-	-	42.590.477
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	13.094.009	-	-	-	-	-	13.094.009
Cho vay khách hàng - góp	2.313.928	-	19.829.146	34.081.842	38.775.464	28.188.869	2.990.758	1.408.152	127.588.159
Chứng khoán đầu tư - góp	-	82.054	1.099.999	486.866	2.810.220	4.529.989	6.119.601	1.734.379	16.863.108
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	86.534	-	-	-	-	-	-	86.534
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	948.067	-	-	-	-	-	-	948.067
Tài sản Có khác - góp	-	6.496.632	-	-	-	-	-	-	6.496.632
Tổng tài sản	2.313.928	8.689.315	72.973.919	40.668.477	43.924.987	32.718.858	9.110.359	3.142.531	213.542.374
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	25.240	60.967	68.086	2.018.470	-	-	2.172.763
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	42.837.652	10.943.119	1.354.080	261.947	2.969.200	-	58.365.998
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.869.577	28.203.150	24.042.626	17.333.254	11.334.030	2.000	109.784.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	47.804	-	-	-	-	-	-	47.804
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.020	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá Các khoản nợ khác	-	3.574.829	-	216.580	3.554.690	12.840.400	2.400.000	-	19.053.200
Tổng nợ phải trả	-	3.623.653	71.773.999	39.423.816	29.019.482	32.454.071	16.703.230	2.000	193.000.251
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.313.928	5.065.662	1.199.920	1.244.661	14.905.505	264.787	(7.592.871)	3.140.531	20.542.123

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.012.228	-	-	-	-	-	-	1.012.228
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.374.359	-	-	-	-	-	3.374.359
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	23.152.679	2.588.500	-	-	-	-	25.741.179
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.705.920	-	-	-	-	-	2.705.920
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	144.604	-	-	-	-	-	-	144.604
Cho vay khách hàng - gộp	2.135.684	-	32.177.709	21.403.796	40.933.577	12.152.628	57.772	8.070	108.869.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	3.084.482	3.408.741	9.152.124	14.670.986	1.584.804	319.364	32.220.501
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	131.666	-	-	-	-	-	-	131.666
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.103.421	-	-	-	-	-	-	1.103.421
Tài sản Cố khác - gộp	-	6.128.183	-	-	-	-	-	-	6.128.183
Tổng tài sản	2.135.684	8.520.102	64.495.149	27.401.037	50.085.701	26.823.614	1.642.576	327.434	181.431.297
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	25.240	60.968	68.086	51.408	-	-	205.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.779.179	2.457.464	280.030	-	-	-	42.516.673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.653	18.678.351	25.143.734	23.314.877	13.876.982	-	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.020	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	1.683.130	2.312.090	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	3.472.178	-	-	-	-	-	-	3.472.178
Tổng nợ phải trả	-	3.473.198	72.171.682	21.654.273	27.174.980	25.678.375	15.418.402	966.000	166.536.910
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.135.684	5.046.904	(7.676.533)	5.746.764	22.910.721	1.145.239	(13.775.826)	(638.566)	14.894.387

(b) **Rủi ro tiền tệ**

SeABank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

SeABank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của SeABank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được SeABank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của SeABank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	108.912	95.065	72.237	276.214
Tiền gửi tại NHNNVN	2.230.506			2.230.506
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.612.325	205.438	66.886	6.884.649
Cho vay khách hàng - gộp	3.035.294			3.035.294
Tài sản Cố khác - gộp	306.586	513	1.090	308.189
	12.293.623	301.016	140.213	12.734.852
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.275.592	-	1.090	7.276.682
Tiền gửi của khách hàng	1.816.233	273.578	36.724	2.126.535
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.991.912	424.789	48.568	6.465.269
Các khoản nợ khác	59.643	1.415	-	61.058
	15.143.380	699.782	86.382	15.929.544
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.849.757)	(398.766)	53.831	(3.194.692)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	USD	EUR	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	86.182	97.259	107.866	291.307
Tiền gửi tại NHNNVN	1.287.045	-	-	1.287.045
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.298.459	271.710	56.203	3.626.372
Cho vay khách hàng - gộp	2.429.101	1.996	-	2.431.097
Tài sản Có khác - gộp	289.499	824	-	290.323
	7.390.286	371.789	164.069	7.926.144
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.927.766	-	-	4.927.766
Tiền gửi của khách hàng	2.996.152	310.302	41.662	3.348.116
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.016.857	71.293	130.125	2.218.275
Các khoản nợ khác	55.072	1.138	-	56.210
	9.995.847	382.733	171.787	10.550.367
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.605.561)	(10.944)	(7.718)	(2.624.223)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
AUD	16.593	17.822
CAD	17.974	18.165
CHF	24.892	26.198
KRW	19	21
EUR	25.981	28.517
GBP	30.958	31.567
HKD	2.920	2.980
JPY	199	225
SGD	16.934	17.503
THB	678	769
USD	22.840	23.200
XAU	6.110.000	5.582.500

46. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng mà SeABank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của SeABank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra SeABank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của SeABank.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Triệu VND)	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.799.360	-	-	4.799.360
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	42.590.477	-	-	42.590.477
Cho vay khách hàng - gộp	124.756.129	518.102	2.313.928	127.588.159
Chứng khoán đầu tư - gộp	16.863.108	-	-	16.863.108
Tài sản tài chính khác - gộp	3.630.338	-	41.094	3.671.432
	192.639.412	518.102	2.355.022	195.512.536

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Triệu VND)	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng	Đã quá hạn và đã lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.374.359	-	-	3.374.359
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	25.741.179	-	-	25.741.179
Cho vay khách hàng - gộp	106.576.749	156.803	2.135.684	108.869.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	32.137.840	-	-	32.137.840
Tài sản tài chính khác - gộp	4.465.999	-	-	4.465.999
	172.296.126	156.803	2.135.684	174.588.613

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Bất động sản	169.909.818	140.727.512
Động sản	13.896.766	13.510.422
Giấy tờ có giá	27.380.443	28.969.558
Các tài sản đảm bảo khác	82.455.931	108.944.992
	<hr/>	<hr/>
	293.642.958	292.152.484

47. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình SeABank huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của SeABank. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của SeABank theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á
Số 198, Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Triệu VND)	Quá hạn			Trong hạn		Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.076.028	-	-	1.076.028
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.799.360	-	-	4.799.360
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	34.151.405	6.099.769	2.339.303	42.590.477
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	13.094.009	-	-	13.094.009
Cho vay khách hàng - gộp	209.319	2.104.609	7.136.389	8.662.273	66.112.220	127.588.159
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	182.054	486.865	4.328.770	16.863.108
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	86.534
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	948.067
Tài sản có khác - gộp	-	-	583.824	1.038.350	1.520.162	6.496.632
Tổng tài sản	209.319	2.104.609	61.023.069	16.287.257	74.300.455	213.542.374
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	25.240	60.967	2.086.556	2.172.763
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	42.837.652	10.943.119	1.616.027	58.365.998
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.869.577	28.203.150	41.375.880	109.784.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.746	16.572	56.756	47.804
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	41.530	216.580	16.395.090	19.053.200
Các khoản nợ khác	-	-	872.802	1.075.489	1.227.562	3.574.829
Tổng nợ phải trả	-	-	72.655.547	40.515.877	62.757.871	193.000.251
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	209.319	2.104.609	(11.632.478)	(24.228.620)	11.542.584	20.542.123

0263
AN HÀ
IG MẠI C
NG NA
KIỂM
1120
ÔNG T
HIỆM H
PMC
EM - T

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn			Trong hạn		Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	1.012.228	-	-	1.012.228
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.374.359	-	-	3.374.359
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	23.152.679	2.588.500	-	25.741.179
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	2.705.920	-	-	2.705.920
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	121.495	23.109	144.604
Cho vay khách hàng - gộp	114.722	2.020.962	4.202.222	5.100.583	51.829.478	108.869.236
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	20.760.908	650.000	2.822.629	32.220.501
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	131.666
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.103.421
Tài sản Có khác - gộp	-	-	375.980	1.489.039	1.509.583	6.128.183
Tổng tài sản	114.722	2.020.962	55.584.296	9.949.617	56.184.799	181.431.297
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	25.240	60.968	119.494	205.702
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	39.779.179	2.457.464	280.030	42.516.673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.653	18.678.351	48.458.611	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	3.995.220	966.000
Các khoản nợ khác	-	-	872.941	693.975	1.529.781	3.472.178
Tổng nợ phải trả	-	-	73.044.623	22.348.248	54.383.136	166.536.910
Mức chênh thanh khoản ròng	114.722	2.020.962	(17.460.327)	(12.398.631)	1.801.663	14.894.387

48. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 5 tháng 1 năm 2022, Ngân hàng đã thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 328/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số lượng cổ phiếu chào bán là 181.311.631 cổ phiếu với giá chào bán 15.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 26 tháng 1 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2022.

49. Các sự kiện khác

Trong năm 2021, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020 và đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội và đang từng bước đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Tuy nhiên, sự lây lan và phát triển của dịch bệnh tại Việt Nam những ngày này đang diễn ra hết sức phức tạp. Mức độ ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01 và Thông tư 03 (Thuyết minh 3(h)(ii)).

50. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Ngân hàng.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc